CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QÚY IV NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 01-2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	**2-3**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	**4-5**
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	**6**
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	**7**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	**8-26**

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Chương	Thành viên
Ông Ngô Hữu Hùng	Thành viên
Ông Hồ Quốc Phi	Thành viên
Bà Đoàn Bích Hạnh	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Hồ Quốc Phi	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2016)
Ông Hồ Chương	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2016)
Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2016)
Ông Hồ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Quốc Phi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**658,789,583,542**	**668,343,669,671**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**16,605,345,190**	**21,770,025,640**
1. Tiền	111	16,605,345,190	21,770,025,640
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**733,346,813**	**658,039,195**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	346,000,000	346,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh do	122	(304,000,000)	(304,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	691,346,813	616,039,195
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**610,482,117,586**	**604,122,383,914**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	93,987,266,908	60,077,951,994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7,508,703,443	8,254,437,331
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	19,538,000,000	17,650,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	530,536,674,631	559,168,696,949
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(41,088,527,396)	(41,028,702,360)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8,056,081,809**	**8,654,380,048**
1. Hàng tồn kho	141	8,056,081,809	8,654,380,048
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**22,912,692,144**	**33,138,840,874**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14,735,907,948	14,794,733,251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7,238,482,119	17,667,069,713
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	938,302,077	677,037,910
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1,696,132,973,928**	**1,708,649,894,628**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**88,583,610,911**	**80,270,923,933**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	48,215,000,000	53,103,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	40,508,185,048	27,167,923,933
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(139,574,137)	-
II. Tài sản cố định	**220**	**1,312,015,734,101**	**1,325,669,173,876**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1,293,153,281,632	1,313,308,433,007
- Nguyên giá	222	2,342,208,219,402	2,128,499,350,765
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	(1,049,054,937,770)	(815,190,917,758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	18,326,582,400	11,808,081,132
- Nguyên giá	225	20,577,963,624	32,555,964,051
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226	(2,251,381,224)	(20,747,882,919)
3. Tài sản cố định vô hình	227	535,870,069	552,659,737
- Nguyên giá	228	750,483,552	750,483,552
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229	(214,613,483)	(197,823,815)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**174,515,456,871**	**178,481,717,259**
- Nguyên giá	231	198,313,019,200	198,313,019,200
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232	(23,797,562,329)	(19,831,301,941)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**24,795,573,582**	**18,000,042,139**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	24,795,573,582	18,000,042,139
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**57,057,628,581**	**57,057,628,581**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	38,511,628,581	38,511,628,581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18,546,000,000	18,546,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**39,164,969,882**	**49,170,408,840**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	31,175,400,608	37,059,729,527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,707,029,098	1,814,166,745
3. Lợi thế thương mại	269	5,282,540,176	10,296,512,568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**2,354,922,557,470**	**2,376,993,564,299**

NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1,797,402,192,762**	**1,816,586,078,296**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**571,472,764,554**	**576,031,049,953**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	54,110,297,024	70,415,251,549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,648,921,755	1,123,358,286
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17,411,782,961	8,378,645,810
4. Phải trả người lao động	314	22,106,505,724	24,293,663,946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12,451,136,211	12,569,221,357
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	410,527,468	743,343,951
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	283,502,933,288	186,576,420,277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	175,148,325,895	265,593,310,992
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4,682,334,228	6,337,833,785
II. Nợ dài hạn	**330**	**1,225,929,428,208**	**1,240,555,028,343**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	6,663,627
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	379,534,811	370,670,825
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	1,493,639,743	343,252,355
7. Phải trả dài hạn khác	337	807,108,973,917	906,083,042,301
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	416,947,279,737	333,751,399,235
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**557,520,364,708**	**560,407,486,003**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**557,520,364,708**	**560,407,486,003**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	486,253,320,000	486,253,320,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	486,253,320,000	486,253,320,000
2. Cổ phiếu quỹ	415	(12,600,000,000)	(12,600,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	32,800,676,811	32,800,676,811
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	40,526,359,576	44,274,481,407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a	18,197,391,611	4,717,300,427
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22,328,967,964	*39,557,180,980*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,540,008,321	9,679,007,785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**2,354,922,557,470**	**2,376,993,564,299**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thủy	Vũ Hoài Đức	Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV - 2016	Quý IV - 2015 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**280,922,486,336**	**228,197,641,216**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**280,922,486,336**	**228,197,641,216**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**255,264,548,020**	**179,982,914,448**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**25,657,938,316**	**48,214,726,768**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,196,707,794	3,643,987,538
7. Chi phí tài chính	22	13,963,644,736	13,278,511,033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*13,957,908,536*	*13,278,511,033*
8. Chi phí bán hàng	25	3,018,393,779	2,716,542,492
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24,033,708,074	18,074,188,908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**(11,161,100,479)**	**17,789,471,873**
11. Thu nhập khác	31	24,072,658,282	11,600,496,596
12. Chi phí khác	32	1,613,124,928	660,732,177
13. Lợi nhuận khác	**40**	**22,459,533,354**	**10,939,764,419**
14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	**45**	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**11,298,432,875**	**28,729,236,292**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2,966,554,510	4,453,628,665
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(58,910,065)	1,224,458,728
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**8,390,788,430**	**23,051,148,899**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	7,846,159,886	23,034,408,718
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	544,628,544	16,740,181

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thủy	Vũ Hoài Đức	TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**32,518,969,737**	**43,611,271,509**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	370,728,775,888	282,681,780,513
- Các khoản dự phòng	03	199,399,173	1,877,913,144
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(100,997,512,346)	(46,942,448,477)
- Chi phí lãi vay	06	55,786,378,534	52,023,268,921
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	**08**	**358,236,010,986**	**333,251,785,610**
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(57,097,275,428)	(76,918,875,245)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	598,298,239	891,435,901
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	58,970,676,082	150,578,089,442
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	5,943,154,222	(6,437,745,210)
- Lãi tiền vay đã trả	14	(54,406,209,589)	(51,635,842,041)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,432,320,011)	(17,081,426,070)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(18,849,647,003)	-25,756,028,503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**284,962,687,498**	**306,891,393,884**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(389,651,835,961)	(572,631,970,340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	94,825,071,482	97,458,192,307
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(75,307,618)	-37,885,061
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,387,866,336	12,753,628,483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(277,514,205,761)**	**(462,458,034,611)**
III. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	285,578,101,539	519,829,736,942
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(282,913,039,500)	-367,199,590,854
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5,214,166,634)	-23,211,956,799
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10,064,057,592)	(16,557,927,333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(12,613,162,187)**	**112,860,261,956**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(5,164,680,450)**	**(42,706,378,771)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**21,770,025,640**	**64,476,404,411**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**16,605,345,190**	**21,770,025,640**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thủy	Vũ Hoài Đức	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT — Mẫu số B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. Khái quát chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 28 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 486.253.320.000 VNĐ được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**

Tên giao dịch: **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt: **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính tại: Lô C2C Cụm Sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải. Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng thủy điện;
- Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị;
- Vận tải hành khách bằng taxi; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải bằng ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Đại lý bán bảo hiểm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ lái xe taxi; Tư vấn du học;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm; Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ bán vé tàu thủy, tàu lửa; Đại lý vận tải; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý và mua bán ô tô; Bán lẻ ô tô con; Đại lý bán lẻ xăng dầu; Các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 17/17 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH MTVMai Linh Thái Nguyên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Dịch vụ vận tải	100	100,00
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Dịch vụ vận tải	100	100,00
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải	100	100,00
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Dịch vụ vận tải	100	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	100	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Dịch vụ vận tải	100	100,00
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Dịch vụ vận tải	100	100,00
13	Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
14	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	Dịch vụ vận tải	87	87
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	Dịch vụ vận tải	75	75
16	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải	96	96
17	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	Dịch vụ vận tải	95	95

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty

Công ty liên kết không được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Dịch vụ vận tải	29,48	29,48

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

Gồm báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty mẹ và 17 Công ty con.

c) Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	06 – 09
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 – 05

Thuê tài sản:

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào

kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	06 – 09

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3-10 năm theo phương pháp đường thẳng.

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Đối với doanh thu dịch vụ taxi được ghi nhận khi chuyến đi kết thúc, được checker xác nhận hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cho thuê tài sản trong kỳ là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian thuê thuộc kỳ kế toán năm.

Các loại doanh thu khác được ghi nhận dựa trên hợp đồng đã ký kết và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc khách hàng đã thanh toán hay chưa.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắn chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

h) Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể khác nhau được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác.

l) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm.

m) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

o) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao luỹ kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

p) Ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

q) Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

r) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Mẫu số B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

3. Tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Tiền mặt	1,718,818,574	730,451,926
Tiền gửi ngân hàng	14,885,306,685	21,039,573,714
Tiền đang chuyển	1,219,931	-
Cộng	**16,605,345,190**	**21,770,025,640**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Các cty thành viên thuộc Tập đoàn (*)	439,980,706,705	401,262,076,386
Phải thu của lái xe, nhân viên	2,916,244,360	6,238,165,405
Tạm ứng	4,319,278,535	11,771,257,799
ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,202,579,448	1,348,693,120
Phải thu khác	81,117,865,583	138,548,504,239
Cộng	**530,536,674,631**	**559,168,696,949**

5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Nguyên vật liệu	5,505,922,551	6,695,627,179
Công cụ dụng cụ	781,070,189	341,848,503
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64,431,926	60,040,182
Thành phẩm	807,156,596	804,695,275
Hàng hóa	418,124,501	43,050,101
Hàng gửi bán	479,376,046	709,118,808
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	**8,056,081,809**	**8,654,380,048**
	-	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	9,461,466,637	9,807,935,379
Chi phí trả trước khác	5,274,441,311	4,986,797,872
Cộng	**14,735,907,948**	**14,794,733,251**

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCD, CCDC	9,809,637,452	6,885,598,262
Chi phí thuê nhãn hiệu	16,934,848,482	20,377,272,724
Chi phí trả trước khác	4,430,914,674	9,796,858,541
Cộng	**31,175,400,608**	**37,059,729,527**

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	938,302,077	677,037,910
Cộng	**938,302,077**	**677,037,910**

9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Vay ngân hàng	45,848,289,210	67,823,770,393
Vay tổ chức, cá nhân khác	14,748,790,594	5,239,525,182
Nợ đến hạn trả	114,551,246,091	192,530,015,417
Cộng	**175,148,325,895**	**265,593,310,992**

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Vay ngân hàng	318,651,004,772	311,998,284,635
Vay tổ chức, cá nhân khác	87,757,874,949	19,428,647,950
Nợ thuê tài chính	10,538,400,016	2,324,466,650
Cộng	**416,947,279,737**	**333,751,399,235**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Thuế GTGT phải nộp	8,969,219,405	973,782,536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,865,548,005	5,623,961,399
Thuế thu nhập cá nhân	724,789,440	845,437,895
Các loại thuế khác	852,226,111	935,463,980
Cộng	**17,411,782,961**	**8,378,645,810**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Trích trước tiền lương	6,780,061,362	5,764,743,175
Chi phí phải trả lãi vay	3,562,384,621	5,021,992,587
Chi phí phải trả khác	2,108,690,228	1,782,485,595
Cộng	**12,451,136,211**	**12,569,221,357**

13. Chi phí phải trả dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Trích trước tiền lương	555,744,280	-
Chi phí phải trả lãi vay	422,691,376	343,252,355
Chi phí phải trả khác	515,204,087	-
Cộng	**1,493,639,743**	**343,252,355**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Phải trả các cty thành viên Mai Linh (i)	20,220,813,811	57,917,490,102
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4,601,628,952	5,019,772,148
Qũy hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	28,647,133,666	24,083,171,537
Phải trả tiền thuê nhãn hiệu	-	-
Phải trả nhân viên, lái xe	2,944,845,941	512,298,864
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD chưa xử l	31,895,308,877	35,586,348,905
Các khoản phải trả phải nộp khác	195,193,202,041	63,457,338,721
Cộng	**283,502,933,288**	**186,576,420,277**

15. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 1/1/2016 VND
Phải trả tiền đặt cọc bán xe HTKD (*)	708,687,505,778	807,802,284,636
Nhận ký quỹ taxi MCC, thuê xe	59,146,084,125	45,643,196,198
Nhận ký quỹ lái xe	39,275,384,014	52,637,561,467
Cộng	**807,108,973,917**	**906,083,042,301**
	-	-

16. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 1)

17. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	**32,555,964,051**	**32,555,964,051**
Thuê Tài chính trong năm	18,718,318,175	18,718,318,175
Chuyển sang TSCĐHH	(27,446,761,638)	(27,446,761,638)
Thanh lý, nhượng bán	(3,249,556,964)	(3,249,556,964)
Tại ngày 31/12/2016	**20,577,963,624**	**20,577,963,624**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	20,747,882,919	20,747,882,919
Khấu hao trong năm	4,093,798,656	4,093,798,656
Chuyển sang TSCĐHH	(19,505,159,631)	(19,505,159,631)
Thanh lý, nhượng bán	(3,085,140,720)	(3,085,140,720)
Tại ngày 31/12/2016	**2,251,381,224**	**2,251,381,224**
	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	**11,808,081,132**	**11,808,081,132**
Tại ngày 31/12/2016	**18,326,582,400**	**18,326,582,400**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	**671,586,552**	**78,897,000**	**750,483,552**
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác			
Tại ngày 31/12/2016	**671,586,552**	**78,897,000**	**750,483,552**
Hao mòn luỹ kế			
Tại ngày 01/01/2016	**118,926,815**	**78,897,000**	**197,823,815**
Khấu hao trong năm	16,789,668		16,789,668
Thanh lý, nhượng bán	-		-
Giảm khác			
Tại ngày 31/12/2016	**135,716,483**	**78,897,000**	**214,613,483**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	**552,659,737**		**552,659,737**
Tại ngày 31/12/2016	**535,870,069**	-	**535,870,069**

19. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Cộng
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2016	198,313,019,200
Tại ngày 31/12/2016	198,313,019,200
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2016	19,831,301,941
Khấu hao trong năm	*3,966,260,388*
Tại ngày 31/12/2016	23,797,562,329
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2016	**178,481,717,259**
Tại ngày 31/12/2016	**174,515,456,871**

20. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư hoặc giá chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh cho Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua. Giá trị này được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp thực tế và giá trị tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua.

Đơn vị tính: VNĐ

Lợi thế TM	LTTM tại thời điểm mua	Tại ngày 01/01/2016	Phân bổ LTTM 12 tháng-2016	Tại ngày 31/12/2016
Mai Linh Hạ Long	10,421,139,398	2,084,227,879	1,042,113,940	1,042,113,939
Mai Linh Hải Dương	2,339,266,670	467,853,334	233,926,667	233,926,667
Mai Linh Hải Phòng	3,452,230,542	690,446,109	345,223,055	345,223,054
Mai Linh Thủ Đô	14,014,088,041	2,452,465,407	1,401,408,804	1,051,056,603
Mai Linh Thanh Hóa	12,433,039,182	2,486,607,836	1,243,303,919	1,243,303,917
Mai Linh Nghệ An	2,749,782,277	549,956,455	274,978,228	274,978,227
Mai Linh Hà Tĩnh	1,613,545,048	327,115,565	163,557,783	163,557,782
Mai Linh Hà Nam	3,094,599,955	1,237,839,983	309,459,996	928,379,987
Cộng	**50,117,691,113**	**10,296,512,568**	**5,013,972,392**	**5,282,540,176**

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)

b. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/12/2016 VNĐ	Tại ngày 01/01/2016 VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu quý	*486,253,320,000*	*486,253,320,000*
Vốn góp tăng trong quý	*0*	*0*
Vốn góp cuối quý	*486,253,320,000*	*486,253,320,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	*0*	*0*
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

c. Cổ phiếu:	**Tại ngày 31/12/2016**	**Tại ngày 1/1/2016**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	48,625,332	48,625,332
- Cổ phiếu phổ thông	48,625,332	48,625,332
Số lượng cổ phiếu mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(1,260,000)	(1,260,000)
Số lượng cổ phiếu được lưu hành	47,365,332	47,365,332
- Cổ phiếu phổ thông	47,365,332	47,365,332

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VNĐ/cổ phần.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

22. Doanh thu BH & CCDV	**Quý IV - 2016 VND**	**Quý IV - 2015 VND**
Tổng doanh thu	**280,922,486,336**	**228,197,641,216**
Doanh thu dịch vụ taxi	259,849,486,151	221,647,567,118
Doanh thu nhượng bán vật tư tài sản	10,586,920,203	1,127,592,075
Doanh thu dịch vụ sửa chữa	1,946,351,591	1,095,432,536
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô), cho thuê x	2,610,501,974	1,322,234,118
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	2,208,000,710	806,152,100
Doanh thu dịch vụ khác	3,721,225,707	2,198,663,269

23. Giá vốn hàng bán	**Quý IV - 2016 VND**	**Quý IV - 2015 VND**
Chi phí hoạt động taxi	241,298,742,825	174,948,502,597
Chi phí nhượng bán vật tư, tài sản	5,933,190,205	925,960,324
Chi phí hoạt động sửa chữa	1,521,937,835	963,230,878
Chi phí cho thuê tài sản (ô tô), cho thuê xe	1,993,768,578	1,147,907,150
Chi phí dịch vụ xe cho thuê	1,836,963,001	658,628,362
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	2,679,945,576	1,338,685,137
Cộng	**255,264,548,020**	**179,982,914,448**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV - 2016 VND	**Quý IV - 2015 VND**
Thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,415,164,865	3,643,987,538
Thu lãi hoạt động tài chính khác	2,781,542,929	-
Cộng	**4,196,707,794**	**3,643,987,538**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09a-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. Chi phí tài chính

	Quý IV - 2016 VND	Quý IV - 2015 VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	13,957,908,536	13,278,511,033
Chi phí tài chính khác	5,736,200	-
Cộng	**13,963,644,736**	**13,278,511,033**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV - 2016 VND	Quý IV - 2015 VND
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng pl	18,024,574,026	6,891,032,103
Chi phí lợi thế thương mại	1,253,493,099	1,253,493,098
Chi phí bằng tiền khác	4,755,640,949	7,798,337,655
Cộng	**24,033,708,074**	**18,074,188,908**

27. Thu nhập khác

	Quý IV - 2016 VND	Quý IV - 2015 VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	5,878,625,906	10,838,875,586
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	*25,807,632,379*	*(11,918,439,828)*
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	*19,929,006,473*	
Các khoản thu nhập khác	18,194,032,376	761,621,010
Cộng	**24,072,658,282**	**11,600,496,596**

28. Chi phí khác

	Quý IV - 2016 VND	Quý IV - 2015 VND
Các khoản chi phí khác	1,613,124,928	660,732,177
	1,613,124,928	**660,732,177**

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Đại diện theo pháp luật
		TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thủy	Vũ Hoài Đức	Hồ Quốc Phi

Phụ lục 1: Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2016	**62,998,510,413**	**2,238,135,992**	**1,033,536,104,151**	**1,026,336,298,367**	**2,406,444,228**	**983,857,614**	**2,128,499,350,765**
Mua sắm	4,638,360,269	384,833,966	342,997,724,698	12,149,876,779	32,450,000	114,837,500	**360,318,083,212**
Đầu tư XDCB hoàn thành	4,259,345,400	-	18,278,875,906	-	-	-	**22,538,221,306**
Chuyển sang xe HTKD	-	-	(169,978,525,901)	163,279,299,326	-	-	**-6,699,226,575**
Phân loại lại TSCĐ	-	-	13,637,399,996	20,508,588,217	-	-	**34,145,988,213**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(94,582,004,481)	(98,624,825,960)	-	-	**-193,206,830,441**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	(136,281,430)	-	(3,251,085,648)	-	-	-	**-3,387,367,078**
Tại ngày 31/12/2016	**71,759,934,652**	**2,622,969,958**	**1,140,638,488,721**	**1,123,649,236,729**	**2,438,894,228**	**1,098,695,114**	**2,342,208,219,402**
HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2016	**11,840,135,422**	**2,190,431,496**	**222,268,989,159**	**576,169,008,780**	**2,052,334,976**	**670,017,925**	**815,190,917,758**
Khấu hao trong năm	3,169,473,149	132,551,200	221,724,968,843	132,220,037,735	249,010,777	141,913,080	**357,637,954,784**
Chuyển sang xe HTKD	-	-	(53,234,845,882)	51,180,750,166	-	-	**-2,054,095,716**
Phân loại lại từ TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-	**-**
Phân loại lại TSCĐ	-	-	(10,674,816,590)	(33,621,161,516)	-	-	**-44,295,978,106**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40,643,366,212)	(30,547,524,418)	-	-	**(71,190,890,630)**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	**-**
Giảm khác	(136,281,430)	-	(1,778,213,192)	(4,318,475,698)	-	-	**-6,232,970,320**
Tại ngày 31/12/2016	**14,873,327,141**	**2,322,982,696**	**337,662,716,126**	**691,082,635,049**	**2,301,345,753**	**811,931,005**	**1,049,054,937,770**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2016	**51,158,374,991**	**47,704,496**	**811,267,114,992**	**450,167,289,587**	**354,109,252**	**313,839,689**	**1,313,308,433,007**
Tại ngày 31/12/2016	**56,886,607,511**	**299,987,262**	**802,975,772,595**	**432,566,601,680**	**137,548,475**	**286,764,109**	**1,293,153,281,632**

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa PP	LICĐ không kiểm soát	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016 được trình bày lại	**486,253,320,000**	**-12,600,000,000**	**32,800,676,811**	**44,274,481,407**	**9,679,007,785**	**560,407,486,003**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	22,328,967,963	1,833,472,527	**24,162,440,490**
Hoàn nhập cổ tức cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-3,000,000,000	-	**-3,000,000,000**
Chia cổ tức	-	-	-	-23,682,666,000	-	**-23,682,666,000**
Chuyển lợi nhuận	-	-	-	-218,738,000	-	**-218,738,000**
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, BGĐ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	974,612,623	-	**974,612,623**
Giảm khác	-	-	-	-150,298,418	-972,471,991	**-1,122,770,409**
	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	**486,253,320,000**	**-12,600,000,000**	**32,800,676,811**	**40,526,359,576**	**10,540,008,321**	**557,520,364,708**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc(sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch	:	**MAI LINH NORTH JOINT STOCK**
Tên viết tắt	:	**MAI LINH NORTH., JSC**
Trụ sở chính	:	Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là **486.253.320.000 đồng** được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Vận chuyển hành khách đường bộ bằng xe taxi và xe bus; Vận tải hàng hóa bằng taxi;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Cho thuê ô tô;
- Đại lý và mua bán ô tô; Mua bán phương tiện vận tải, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của xe có động cơ, nhớt, xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý ký gửi hàng hóa;Đại lý vận tải;
- Gia công cơ khí, phụ tùng ô tô; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; Các dịch vụ khác.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp .

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông	:	Hồ Huy	Chủ tịch
Ông	:	Hồ Chương	Thành viên
Ông	:	Ngô Hữu Hùng	Thành viên
Ông	:	Hồ Quốc Phi	Thành viên
Bà	:	Đoàn Bích Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	:	Hồ Quốc Phi	Tổng Giám đốc
Ông	:	Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	:	Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	:	Vũ Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông	:	Nguyễn Công Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông	:	Tiêu Văn Hòa	Trưởng ban
Bà	:	Trần Thị Bích Thủy	Thành viên
Bà	:	Nguyễn Thị Trường Anh	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợptuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hà Nội, ngày tháng năm 2016

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Đức Phi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**460,914,897,652**	**496,151,332,185**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4,375,537,138**	**8,420,521,065**
1. Tiền	111		4,375,537,138	8,420,521,065
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**42,000,000**	**42,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		346,000,000	346,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh do	122		(304,000,000)	(304,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**452,114,185,080**	**482,567,451,145**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38,383,475,806	39,015,084,211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,933,913,722	3,331,971,945
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**V.4**	16,650,000,000	22,650,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	430,814,707,347	455,238,306,784
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37,667,911,795)	(37,667,911,795)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**1,010,079,704**	**1,426,133,308**
1. Hàng tồn kho	141		1,010,079,704	1,426,133,308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.7**	**3,373,095,730**	**3,695,226,667**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,923,095,731	3,695,226,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		449,999,999	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**765,742,708,947**	**775,753,094,489**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**51,269,752,263**	**51,089,142,400**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		48,215,000,000	48,215,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216		3,194,326,400	2,874,142,400
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(139,574,137)	-
II. Tài sản cố định	**220**		**229,240,327,814**	**270,820,016,162**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	210,913,745,414	259,011,935,030
- Nguyên giá	222		486,469,365,945	483,431,663,744
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(275,555,620,531)	(224,419,728,714)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	18,326,582,400	11,808,081,132
- Nguyên giá	225		20,577,963,624	32,555,964,051
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(2,251,381,224)	(20,747,882,919)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		78,897,000	78,897,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(78,897,000)	(78,897,000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**174,515,456,871**	**178,481,717,259**
- Nguyên giá	231		198,313,019,200	198,313,019,200
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(23,797,562,329)	(19,831,301,941)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.12**	**292,164,337,029**	**251,964,337,029**
1. Đầu tư vào công ty con	251		235,106,708,448	194,906,708,448
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		79,000,000,000	79,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18,546,000,000	18,546,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(40,488,371,419)	(40,488,371,419)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.14**	**18,552,834,970**	**23,397,881,639**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18,552,834,970	23,397,881,639
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,226,657,606,599**	**1,271,904,426,674**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**689.731.759.846**	**729.800.817.535**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**372.994.193.934**	**364.456.165.806**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	11.722.833.897	32.967.016.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.199.167.887	528.175.364
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.18**	7.792.261.268	3.113.094.416
4. Phải trả người lao động	314		6.027.651.482	4.708.287.586
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	6.399.535.801	8.120.714.682
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		365.405.468	743.343.951
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	175.335.112.212	177.674.967.764
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	159.534.434.022	132.410.169.584
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.617.791.897	4.190.395.897
II. Nợ dài hạn	**330**		**316.737.565.912**	**365.344.651.729**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	215.087.665.795	274.595.281.589
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.17**	101.649.900.117	90.749.370.140
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**536.925.846.753**	**542.103.609.139**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**536.925.846.753**	**542.103.609.139**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		486.253.320.000	486.253.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.253.320.000	486.253.320.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.214.045.652	28.214.045.652
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.058.481.101	40.236.243.487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		14.933.877.487	7.377.414.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.124.603.614	**32.858.829.399**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.226.657.606.599**	**1.271.904.426.674**

Hà Nội, Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Ban Tổng Giám Đốc
Nguyễn Vân Nga	Vũ Hoài Đức	Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.1**	102,419,700,638	101,754,825,066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.1	-	830,935,118
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**5.1**	**102,419,700,638**	**100,923,889,948**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**5.2**	85,655,731,925	84,057,389,931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**16,763,968,713**	**16,866,500,017**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	25,548,753,136	32,855,138,567
7. Chi phí tài chính	22	5.4	6,014,146,166	5,469,372,818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6,014,146,166*	*5,469,372,818*
8. Chi phí bán hàng	24		2,336,414,962	7,350,195,356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	9,173,581,141	9,601,301,951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**24,788,579,580**	**27,300,768,459**
11. Thu nhập khác	31	5.6	3,003,185,323	15,293,424,299
12. Chi phí khác	32	5.7	1,306,565,097	2,985,911,587
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1,696,620,226**	**12,307,512,712**
14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	**45**		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**26,485,199,806**	**39,608,281,171**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	-	2,179,373,388
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.9	-	4,636,828,358
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**26,485,199,806**	**32,792,079,425**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**4.15.4**		
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**70**	**4.15.5**		

Hà Nội, Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Ban Tổng Giám Đốc
Nguyễn Vân Nga	Vũ Hoài Đức	TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
M.S.D.N: 0101149623 - C.T.C.P
Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**20,124,603,614**	**39,675,031,145**
- Khấu hao tài sản cố định (*)	02	83,079,415,136	74,575,632,910
- Các khoản dự phòng	03	139,574,137	2,131,326,052
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16,237,578,812)	(54,194,284,247)
- Chi phí lãi vay	06	24,631,460,002	24,121,841,170
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	**08**	**111,737,474,077**	**86,309,547,030**
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	30,133,082,065	(107,643,820,490)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	416,053,604	668,595,397
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả,th	11	(89,467,399,630)	50,347,452,054
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	5,167,177,606	2,803,526,691
- Lãi tiền vay đã trả	13	(26,027,381,163)	(23,790,259,074)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,379,373,389)	(3,691,713,257)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,047,095,999)	(280,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**27,532,537,171**	**4,722,528,351**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(53,674,921,274)	(61,879,276,368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	28,107,978,286	53,942,680,382
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11,000,000,000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40,200,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,901,461,880
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,128,685,068	8,440,500,216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(59,638,257,920)**	**(6,594,633,890)**
III. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	110,422,721,671	208,052,793,083
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67,183,760,623)	(185,868,440,810)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,214,166,634)	(23,211,956,799)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,964,057,592)	(19,913,555,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**28,060,736,822**	**(20,941,160,301)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(4,044,983,927)**	**(22,813,265,840)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**8,420,521,065**	**31,233,786,905**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4,375,537,138**	**8,420,521,065**

Hà Nội, Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Ban Tổng Giám Đốc
Nguyễn Vân Nga	Vũ Hoài Đức	TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch : **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt : **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là **486.253.320.000** đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng thủy điện;
- Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị;
- Vậntải hành khách bằng taxi; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ;Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Đại lý bán bảo hiểm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi; Tư vấn du học;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ bán vé tàu thủy, tàu lửa; Đại lý vận tải; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa; Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;

- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý và mua bán ô tô; Bán lẻ ô tô con; Đại lý bán lẻ xăng dầu; Các dịch vụ khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp, và theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán .

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05	năm
- Máy móc thiết bị quản lý	03 – 05	năm
- Phương tiện vận tải	06 – 09	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Tài sản cố định vô hình	05	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn vàđược tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phíđể chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sởđảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phíđược ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay vàđi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật.thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừđi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(Phần tiếp theo)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tiền mặt	94,158,831	51,716,316
Tiền gửi ngân hàng	4,281,378,307	8,368,804,749
Cộng	**4,375,537,138**	**8,420,521,065**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	**346,000,000**	**346,000,000**
Cổ phiếu Công ty Dầu khí PVF	346,000,000	346,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	**(304,000,000)**	**(304,000,000)**
Cổ phiếu Công ty Dầu khí PVF	(304,000,000)	(304,000,000)
Cộng	**42,000,000**	**42,000,000**

3. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty CP ĐT Interland	2,803,811,513	19,813,538,120
Phải thu khác**(chi tiết theo danh sách đính kèm)**	35,579,664,293	19,201,546,091
Cộng	**38,383,475,806**	**39,015,084,211**

4. Phải thu về cho vay

a.Cho vay ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	5,000,000,000	8,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Nghệ An		5,000,000,000
Công ty cổ phần VTTH Mai Linh\	3,500,000,000	3,500,000,000
Công ty cổ phần Mai Linh Miền Nam	3,150,000,000	3,150,000,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hồ Huy	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	2,000,000,000	
	16,650,000,000	**22,650,000,000**
b.Cho vay dài hạn	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh	48,215,000,000	48,215,000,000
Tổng cộng	**64,865,000,000**	**70,865,000,000**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5. Các khoản phải thu khác

(có danh sách chi tiết đính kèm)	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Các cty thành viên thuộc Tập đoàn (*)	416,543,615,225	405,993,416,037
Phải thu của người lao động	1,762,477,407	5,932,972,451
Phải thu trả góp xe HTKD	5,860,481,451	23,046,993,038
Phải thu thuế được hoàn	-	3,481,207,326
Phải thu tạm ứng	1,641,150,528	3,805,704,066
Phải thu khác	5,006,982,736	12,978,013,866
	430,814,707,347	**455,238,306,784**

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Nguyên vật liệu	972,079,756	1,401,951,520
Hàng hóa	37,999,948	24,181,788
Cộng giá gốc Hàng tồn kho	**1,010,079,704**	**1,426,133,308**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**1,010,079,704**	**1,426,133,308**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	2,058,000,638	3,303,571,853
Chi phí trả trước CCDC	-	-
Chi phí trả trước khác	865,095,093	391,654,814
Cộng	**2,923,095,731**	**3,695,226,667**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

8.Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2016	**370,000,000**	**331,030,070**	**187,181,009,585**	**293,873,639,913**	**1,600,984,176**	**75,000,000**	**483,431,663,744**
Mua sắm			36,814,232,767				**36,814,232,767**
Đầu tư XDCB hoàn thành							-
Chuyển sang xe HTKD			(30,503,672,581)	30,503,672,581			-
Phân loại lại			13,637,399,996	13,809,361,642			**27,446,761,638**
Thanh lý, nhượng bán			(18,881,990,717)	(42,341,301,487)			**-61,223,292,204**
Tăng khác							-
Giảm khác							-
Tại ngày 31/12/2016	**370,000,000**	**331,030,070**	**188,246,979,050**	**295,845,372,649**	**1,600,984,176**	**75,000,000**	**486,469,365,945**
							-
HAO MÒN LŨY KẾ							-
Tại ngày 01/01/2016	**264,583,314**	**331,030,070**	**41,594,258,674**	**180,768,517,918**	**1,401,338,738**	**60,000,000**	**224,419,728,714**
Khấu hao trong năm	27,500,024		31,710,672,194	43,087,167,375	179,016,499	15,000,000	**75,019,356,092**
Chuyển sang xe HTKD			(15,512,228,350)	15,512,228,350			-
Phân loại lại							-
Thanh lý, nhượng bán			(10,380,832,577)	(33,007,791,329)			**-43,388,623,906**
Tăng khác			6,077,902,952	13,427,256,679			**19,505,159,631**
Giảm khác							-
Tại ngày 31/12/2016	**292,083,338**		**53,489,772,893**	**219,787,378,993**	**1,580,355,237**	**75,000,000**	**275,555,620,531**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2016	**105,416,686**	**-**	**145,586,750,911**	**113,105,121,995**	**199,645,438**	**15,000,000**	**259,011,935,030**
Tại ngày 31/12/2016	**77,916,662**	**331,030,070**	**134,757,206,157**	**76,057,993,656**	**20,628,939**	**-**	**210,913,745,414**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

9.Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016		**32,555,964,051**		**32,555,964,051**
Thuê Tài chính trong năm		18,718,318,175		18,718,318,175
Mua lại TS thuê				-
Tăng khác				-
Chuyển TS thuê sang Công ty		(27,446,761,638)		(27,446,761,638)
Giảm khác (Thanh lý, nhượng bán)		(3,249,556,964)		(3,249,556,964)
Tại ngày 31/12/2016	-	**20,577,963,624**	-	20,577,963,624
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016		**20,747,882,919**		**20,747,882,919**
Khấu hao trong năm		4,093,798,656		4,093,798,656
Mua lại TS thuê				-
Tăng khác (*)				-
Chuyển TS thuê sang Công ty		(19,505,159,631)		(19,505,159,631)
Giảm khác (Thanh lý, nhượng bán)		(3,085,140,720)		(3,085,140,720)
Tại ngày 31/12/2016	-	2,251,381,224	-	2,251,381,224
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	-	11,808,081,132	-	11,808,081,132
Tại ngày 31/12/2016	-	18,326,582,400	-	18,326,582,400

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợ

10.Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Thiết bị, g cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	78,897,000				78,897,000
Thuê Tài chính trong năm					-
Mua lại TS thuê					-
Tại ngày 31/12/2016	**78,897,000**	-	-	-	78,897,000
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	78,897,000				78,897,000
Khấu hao trong năm					-
Mua lại TS thuê					-
Tại ngày 31/12/2016	**78,897,000**		-	-	78,897,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	-	-	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

11.Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	198,313,019,200	198,313,019,200
Phân loại lại		-
Tại ngày 31/12/2016	**198,313,019,200**	**198,313,019,200**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	19,831,301,941	19,831,301,941
Khấu hao trong năm	3,966,260,388	3,966,260,388
Tại ngày 31/12/2016	**23,797,562,329**	**23,797,562,329**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
Tại ngày 01/01/2016	**178,481,717,259**	**178,481,717,259**
Tại ngày 31/12/2016	**174,515,456,871**	**174,515,456,871**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Đầu tư tài chính, đầu tư vào con	235,106,708,448	194,906,708,448
Đầu tư vào công ty liên kết	79,000,000,000	79,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	18,546,000,000	18,546,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư	(40,488,371,419)	(40,488,371,419)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính DH	**292,164,337,029**	**251,964,337,029**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
12.1 Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	16,000,000,000	6,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	11,100,000,000	11,100,000,000
Công ty cổ phần Mai Linh Hạ Long	20,028,413,448	20,028,413,448
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	10,400,000,000	10,400,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	17,116,295,000	11,116,295,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	5,000,000,000	4,000,000,000
Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	32,366,000,000	20,366,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	6,800,000,000	3,800,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	8,000,000,000	5,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	3,600,000,000	3,600,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	9,500,000,000	9,500,000,000
Công ty cổ phần Mai Linh Thủ Đô	25,463,000,000	25,463,000,000
Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	38,733,000,000	38,733,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	10,000,000,000	6,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	3,000,000,000	1,800,000,000
	235,106,708,448	**194,906,708,448**
12.2.Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	79,000,000,000	79,000,000,000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	79,000,000,000	**79,000,000,000**

12.3.Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	16,626,000,000	16,626,000,000
Công ty CP Đ.tư đô thị ML Thăng Long	1,920,000,000	1,920,000,000
Cộng	**18,546,000,000**	**18,546,000,000**

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dự phòng giảm giá đầ tư dài hạn khác		
Công ty CP ML Nam Trung Bộ và T.Nguyên	40,488,371,419	40,488,371,419
	40,488,371,419	**40,488,371,419**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Chi phí thiết bị, CCDC	721,244,756	263,085,252
Chi phí sửa chữa lớn TSCD	372,235,647	1,330,113,945
Chi phí thuê nhãn hiệu	16,934,848,482	20,377,272,724
Chi phí trả trước khác	524,506,085	1,427,409,718
Cộng	**18,552,834,970**	**23,397,881,639**

Ghi chú:(1) *Là chi phí nhãn hiệu thuê của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh trong 15 năm với tổng số tiền đã bao gồm thuế GTGT là 56.800.000.000 đồng,giá trị phân bổ từng năm là 3.442.424.242 đồng,không phụ thuộc vào số lượng xe kinh doanh*

15. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng	-	14,854,000,000
Công ty TNHH Toyota Long Biên	-	9,110,500,000
Công ty TNHH TCIE Việt Nam		-
Khác**(có danh sách chi tiết đính kèm)**	11,722,833,897	9,002,516,562

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	11,722,833,897	**32,967,016,562**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vay ngân hàng	2,570,800,000	2,150,983,241
Vay tổ chức, cá nhân khác	63,098,750,594	22,580,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	90,923,683,446	105,199,586,343
- Các khoản vay Ngân hàng	*38,995,157,998*	*36,693,454,850*
- Các khoản vay cá nhân	*51,928,525,448*	*68,506,131,493*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2,941,199,982	2,479,600,000
Cộng(có danh sách chi tiết đính kèm)	**159,534,434,022**	**132,410,169,584**

17. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Vay ngân hàng	58,043,872,847	61,605,107,540
Vay tổ chức, cá nhân khác	33,067,627,254	26,871,295,950
Nợ dài hạn thuê tài chính	10,538,400,016	2,272,966,650
Cộng(có danh sách chi tiết đính kèm)	**101,649,900,117**	**90,749,370,140**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Thuế GTGT phải nộp	7,268,834,788	596,174,834
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,929,373,389
Thuế thu nhập cá nhân	523,426,480	587,546,193
Cộng	**7,792,261,268**	**3,113,094,416**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trích trước tiền lương	3,000,000,000	3,169,414,662
Chi phí phải trả lãi vay	3,267,937,065	4,663,858,226
Chi phí phải trả xe cho thuê	131,598,736	137,441,794
Chi phí phải trả khác	-	150,000,000
Cộng	**6,399,535,801**	**8,120,714,682**

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả các cty thành viên Mai Linh (i)	63,443,018,483	35,046,681,757
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,719,263,705	1,295,803,925
Qũy hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	17,944,093,070	13,768,591,342
Phải trả nhân viên, lái xe	355,257,516	290,131,605
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD chưa xử lý (iii)	30,324,358,544	30,258,630,544
Thu hộ thu nhập xe HTKD	7,371,927	10,193,985
Các khoản phải trả phải nộp khác	61,541,748,967	97,004,934,606
Trong đó		
- Mai Linh Đông Đô	*7,488,547,779*	*51,387,838,839*
- Phải trả cổ tức	*36,612,254,515*	*22,893,646,107*
-Phải trả thẻ MCC	*6,212,106,234*	*5,557,626,729*
-Phải trả khác(chi tiết theo danh sách đính	*11,228,840,439*	*17,165,822,931*
Cộng	**175,335,112,212**	**177,674,967,764**

21. Phải trả dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải trả tiền đặt cọc bán xe HTKD (*)	192,413,157,168	251,656,121,379
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	22,674,508,627	22,939,160,210
Cộng(chi tiết theo danh sách)	**215,087,665,795**	**274,595,281,589**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

22.Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	**486,253,320,000**	**-12,600,000,000**	**28,214,045,652**		**40,236,243,487**	**542,103,609,139**
						-
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					20,124,603,614	**20,124,603,614**
Hoàn nhập các quỹ						-
Trích lập các quỹ					-1,619,700,000	**-1,619,700,000**
Chia cổ tức					(23,682,666,000)	**-23,682,666,000**
Chuyển lợi nhuận cho Cổ đông						-
Phân chia các quỹ						-
Thù lao HĐQT, BGĐ						-
Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số						-
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Tại ngày 31/12/2016	**486,253,320,000**	**-12,600,000,000**	**28,214,045,652**	**-**	**35,058,481,101**	**536,925,846,753**
	-	-	-	-		

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/10/2016 Tại ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 Trình bày lại
Tổng doanh thu	**102,419,700,638**	**101,754,825,066**
Doanh thu dịch vụ taxi	87,861,460,350	72,152,704,034
Doanh thu nhượng bán vật tư tài sản	9,683,310,016	12,570,471,154
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	537,420,105	3,050,344,760
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	1,970,959,728	1,325,544,888
Doanh thu dịch vụ khác	2,366,550,439	12,655,760,230
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**- 830,935,118**
- Chiết khấu thương mại	-	830,935,118
Doanh thu thuần	**102,419,700,638**	**100,923,889,948**

24 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/10/2016 Tại ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 Trình bày lại
Chi phí hoạt động taxi	74,412,588,743	68,797,771,686
Chi phí nhượng bán vật tư, tài sản	9,219,514,904	12,645,243,880
Chi phí cho thuê tài sản (ô tô)	226,346,907	378,364,892
Chi phí dịch vụ xe cho thuê	1,791,176,244	2,148,085,665
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	6,105,127	87,923,808
Cộng	**85,655,731,925**	**84,057,389,931**

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10/2016 Tại ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 Trình bày lại
Thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,101,715,136	563,685,290
Thu lãi hoạt động liên doanh, liên kết, cổ tức lợ	24,447,038,000	17,534,440,277
Thu lãi hoạt động tài chính khác		14,757,013,000
Cộng	**25,548,753,136**	**32,855,138,567**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

26 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/10/2016 Tại ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 Trình bày lại
Chi phí lãi vay	5,627,145,489	5,424,740,019
Lãi thuê mua tài chính	387,000,677	44,632,799
Cộng	**6,014,146,166**	**5,469,372,818**

27 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/10/2016 Tại ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 Trình bày lại
Chi phí thuê nhãn hiệu	1,362,045,455	2,796,045,475
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phục	772,900,668	1,612,705,136
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	148,547,001	2,575,018,821
Chi phí bằng tiền khác	52,921,838	366,425,924
Cộng	**2,336,414,962**	**7,350,195,356**
	-	-

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/10/2016 Tại ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 Trình bày lại
Chi phí nhân viên (lương, bảo hiểm, đồng phục	5,790,100,979	4,679,291,834
Chi phí đồ dùng văn phòng	501,911,354	303,256,780
Chi phí khấu hao	54,492,456	62,995,466
Thuế phí, lệ phí	197,530,986	366,286,012
Dự phòng phải thu khó đòi	-	2,131,326,052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,629,545,366	2,058,145,807
Cộng	**9,173,581,141**	**9,601,301,951**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

29 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/10/2016 Tại ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 Trình bày lại
Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	984,626,112	1,803,051,338
-Thu nhập từ thanh lý,nhượng bán tài sản cố định		
-Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý		
Các khoản thu nhập khác	2,018,559,211	13,490,372,961
Cộng	**3,003,185,323**	**15,293,424,299**

30 Chi phí khác

	Từ ngày 01/10/2016 Tại ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 Trình bày lại
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Khấu hao Bất Động sản đầu tư	991,565,097	1,006,565,097
Chi phí khác	315,000,000	1,979,346,490
	1,306,565,097	**2,985,911,587**

Hà Nội, Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Ban Tổng Giám Đốc
Nguyễn Vân Nga	Vũ Hoài Đức	TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Quốc Phi

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC